

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		630 617 959 947	487 661 414 591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		158 144 936 172	55 578 274 946
1. Tiền	111	VI.01	56 644 936 172	46 778 274 946
2. Các khoản tương đương tiền	112		101 500 000 000	8 800 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
- Trái phiếu	123B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	123C			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236 686 109 542	161 696 418 002
1. Phải thu của khách hàng	131		223 872 571 029	140 767 474 590
2. Trả trước cho người bán	132		9 487 801 769	18 061 353 824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	3 415 164 354	2 957 017 198
- Phải thu khác (1388)	136A		2 534 438 141	2 010 709 985
- Phải thu kinh phí công đoàn (3382)	136E			
- Phải thu 141	136P		880 321 100	945 902 100
- Phải thu ngắn hạn 244	136Q		405 113	405 113
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06	-89 427 610	-89 427 610
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	231 450 926 447	262 319 137 511
1. Hàng tồn kho	141		234 442 293 520	265 310 504 584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2 991 367 073	-2 991 367 073
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 335 987 786	8 067 584 132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3 731 596 346
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	4 335 987 786	4 335 987 786
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
- Tài sản ngắn hạn khác	156			
B. Tài sản dài hạn	200		542 804 589 819	559 521 743 536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		284 325 772 573	274 152 615 089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	221 485 823 601	211 355 582 782
- Nguyên giá	222		538 726 140 647	539 041 461 506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 317 240 317 046	- 327 685 878 724
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	62 839 948 972	62 797 032 307
- Nguyên giá	228		65 111 117 833	65 111 117 833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2 271 168 861	-2 314 085 526
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	96 252 334 928	111 806 390 219
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241B			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241C			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		96 252 334 928	111 806 390 219
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		162 226 482 318	173 562 738 228
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		235 397 400 000	246 733 655 910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-73 170 917 682	-73 170 917 682
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 173 422 549 766	1 047 183 158 127
Nguồn Vốn	280			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		303 866 400 934	176 804 037 119
I. Nợ ngắn hạn	310		303 866 400 934	176 804 037 119
1. Phải trả người bán	311	VI.16	86 162 994 130	27 325 422 068
2. Người mua trả tiền trước	312		53 243 328 062	53 243 328 062
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2 330 831 809	212 418 300

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		36 479 459 700	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	21 964 901 080	2 218 631 097
6. Phải trả nội bộ (ngắn hạn)	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	75 445 131 156	74 603 909 645
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	5 900 000 000	
- Vay ngắn hạn	320A		5 900 000 000	
- Trái phiếu	320B			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	10 988 982 000	10 988 982 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 350 772 997	8 211 345 947
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
+ Vay dài hạn	338A			
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		869 556 148 832	870 379 121 008
I. Vốn chủ sở hữu	410		869 556 148 832	870 379 121 008
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu ưu đãi (Vốn chủ sở hữu)	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14 260 192 185	14 260 192 185
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	101 680 526 344	101 680 526 344

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133 926 170 303	134 749 142 479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		64 232 732 498	133 926 170 303
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		69 693 437 805	822 972 176
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1 173 422 549 766	1 047 183 158 127

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hiền
Phan Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Tung
Hoàng Văn Tung

Lập ngày 11 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dàm Quang Trung
TỔNG GIÁM ĐỐC
Dàm Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/03/2018

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11 515 484 375	3 243 401 466
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		11 515 484 375	3 243 401 466
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 918 956 476	12 334 769 891
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		9 596 527 899	-9 091 368 425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 957 477 260	694 901 408
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	281 434 663	1 027 416 822
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 442 780 138	8 423 527 252
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		829 790 358	-17 847 411 091
11. Thu nhập khác	31			11 072 018 909
12. Chi phí khác	32		6 818 182	162 135 624
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-6 818 182	10 909 883 285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		822 972 176	-6 937 527 806
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29		3 030 205
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		822 972 176	-6 940 558 011
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

phan thi hien
phan thi hien

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Tung
Hoàng Văn Tung

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Quang Trung

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	-2 005 155 977	2 170 781 827	4 289 195 336	2 170 781 827	4 289 195 336	-4 123 569 486
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1 912 052 609		1 912 052 609		1 912 052 609	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		1 696 704 266	1 696 704 266	1 696 704 266	1 696 704 266	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-4 335 987 786					-4 335 987 786
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	286 056 200	471 077 561	544 715 461	471 077 561	544 715 461	212 418 300
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19	132 723 000		132 723 000		132 723 000	
10. Các loại thuế khác	20		3 000 000	3 000 000	3 000 000	3 000 000	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	-2 005 155 977	2 170 781 827	4 289 195 336	2 170 781 827	4 289 195 336	-4 123 569 486

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	4 883 144 783	4 883 144 783
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả	12	1 151 548 437	1 151 548 437
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 151 548 437	1 151 548 437
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	3 731 596 346	
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1 912 052 609	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1 151 548 437	1 151 548 437
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1 151 548 437	1 151 548 437
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	1 912 052 609	1 912 052 609
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46		

Ngày 14 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

phan thi hien
phan Thi Hien

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Huong Van Tung
Huong Van Tung



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dam Quang Trung
Dàm Quang Trung

BÁO CÁO DÒNG TIỀN THEO PP GIÁN TIẾP

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	822 972 176	(6 937 527 806)
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	10 524 178 343	11 574 790 900
- Các khoản dự phòng	03		(6 582 156 660)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18 326 650 561)	(6 325 591 360)
-Chi phí lãi vay	06	281 434 663	22 666 667
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(6 698 065 379)	(8 247 818 259)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56 356 079 055	52 370 108 793
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30 868 211 064)	(3 075 218 719)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(116 991 061 552)	(75 414 053 505)
-Tăng giảm chi phí trả trước	12		
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(281 434 663)	(22 666 667)
-Thuế thu TNDN đã nộp	15		(15 273 006 569)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 000 000	
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3 143 427 050)	(3 753 491 520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(101 622 120 653)	(53 416 146 446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(370 744 703)	(210 422 561)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	16 369 173 301	5 630 689 952
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(11 336 255 910)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 957 477 260	694 901 408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6 619 649 948	6 115 168 799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã PH	32		
-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các CSH	31		

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
-Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	41 297 375 000	
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47 197 375 000)	(13 600 000 000)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5 900 000 000)	(13 600 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(100 902 470 705)	(60 900 977 647)
-Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	158 144 936 172	129 944 513 059
ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(1 664 190 521)	923 440 984
-Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55 578 274 946	69 966 976 396

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hiền
phan Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hương Văn Tùng
Hương Văn Tùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dàm Quang Trung
Dàm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cẩm
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh: Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày (01/01/2018) kết thúc vào ngày (31/03/2018.))
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp và chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng khi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Căn cứ xác định lãi suất thực tế.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc.

- c). Các khoản cho vay;
- d). Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ). Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e). Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6). Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7). Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá phù hợp với chuẩn mực kế toán VN, Chế độ kế toán VN và TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ(Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng phù hợp và trích khấu hao TSCĐ
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Ghi nhận vào chi phí SXKD trong một hay nhiều kỳ kế toán tùy theo.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ phù hợp với doanh thu.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán liên quan
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.
- Doanh thu bán hàng; Được ghi nhận theo khối lượng thực tế hoàn thành bàn giao và % giai đoạn hoàn thành tùy theo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

		Cuối kỳ		Đầu kỳ
01 - Tiền				
- Tiền mặt			1 926 539 414	1 354 868 000
- Tiền gửi ngân hàng			44 851 735 532	55 290 068 172
- Tiền đang chuyển				
Cộng			46 778 274 946	56 644 936 172
02. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu kỳ
a) Chứng khoán kinh doanh		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Tổng giá trị trái phiếu (Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
		Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu kỳ
			Giá trị ghi sổ	
			Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		8 800 000 000	8 800 000 000	101 500 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Đầu kỳ
- Đầu tư vào công ty con				Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		246 733 655 910	-73 170 917 682	319 904 573 592
- Đầu tư vào đơn vị khác				235 397 400 000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				-73 170 917 682
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				308 568 317 682
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải thích lý do.				
03. Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ	Đầu kỳ

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	140 767 474 590	223 872 571 029
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.	19 798 623 240	97 102 212 093
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	120 968 851 350	126 770 358 936
b, Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan(Chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	140 767 474 590	223 872 571 029

04. Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Giá trị	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động		
- Kỹ cược, ký quỹ	405 113	405 113
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	2 010 709 985	2 534 438 141
b, Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác		
Cộng	2 011 115 098	2 534 843 254

05. Tài sản thiếu chờ xử lý(Chi tiết theo từng loại tài sản)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng	Giá trị	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ		
d) Tài sản khác.		

06. Nợ xấu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi
		Đối tượng nợ

- XDCB		
- Lập bản đồ địa chính, địa hình + quy hoạch ch	404 671 079	404 671 079
- Khảo sát địa chất, thiết kế đê tả Sông Cấm(HĐ	187 984 822	187 984 822
- Đánh giá tác động môi trường(HĐ số 08/2006HĐK	112 900 762	112 900 762
- Bồi thường giải phóng mặt bằng	28 901 574 701	28 901 574 701
- Lập BC thiết kế kỹ thuật XDCT trạm biến áp 500kv phục vụ 2 dự án HĐ số 06/2012/HĐTV ngày 27/02/2012	28 534 000	28 534 000
+ Xây dựng Nhà điều hành Công ty CPĐT Sông Cấm	16 919 125 002	1 365 069 711
- Đền bù giải phóng mặt bằng khu giãn dân	261 368 212	261 368 212
- San lấp mặt bằng khu di dân (HĐ số 12/2007HĐX	173 677 276	173 677 276
- Rà phá bom mìn(HĐ số 45/2007HĐ- ĐTSC)	674 046 231	674 046 231
- Chi phí khác(CPBQL cơ sở 2)	5 380 208 735	5 380 208 735
- Tư vấn lập dự án đầu tư(HĐ số 12/2007HĐKT-ĐTS	676 091 422	676 091 422
-Thi công san lấp khu nghĩa trang(HĐ số 05/2008	447 694 822	447 694 822
- Khảo sát phục vụ thiết kế thi công(HĐ số 55/2	107 077 784	107 077 784
-Thiết kế bản vẽ san lấp(HĐ số 54/2007HĐKT)	143 847 328	143 847 328
- Hỗ trợ kinh phí cưỡng chế GPMB	69 363 560	69 363 560
- Thiết kế bản vẽ, dự toán san lấp khu nghĩa tr	2 592 834	2 592 834
- Thẩm định dự án đầu tư(HĐ số 05/2007TTDA)	24 581 545	24 581 545
- San lấp mặt bằng gói thầu SC1(HĐ số 08/HĐXD-	29 432 060 833	29 432 060 833
- Kinh phí HC phục vụ GPMB	421 706 641	421 706 641
- Tiền đất công ích xã Hoàng Động	1 248 555 735	1 248 555 735
- Tiền đất công ích xã Lâm Động	91 936 029	91 936 029
- Tư vấn, hỗ trợ GPMB (HĐ số 11/HĐ /SC - VIDRE	405 992 552	405 992 552
- Xây dựng khu nghĩa trang (HĐ số 01/HĐ - XD n	1 345 846 216	1 345 846 216
- Thiết kế bản vẽ và dự toán XD nghĩa trang(HĐ	37 499 620	37 499 620
- Thẩm tra thiết kế KTTC và Dự toán XD nghĩa tr	5 387 851	5 387 851
Biên tập, trích lục bản đồ địa chính	18 478 713	18 478 713
- Nâng cao độ tính điện	656 800 800	656 800 800
- Khảo sát, tính toán khối lượng cát san lấp	73 575 273	73 575 273
- Khảo sát đo đạc và tính toán bình sai lưới địa chính	24 080 810	24 080 810
- Hoàn thiện và kiên cố tuyến đê tả Sông Cấm(cơ sở 2)	9 185 396 316	9 185 396 316
- Tư vấn thẩm tra một số hạng mục công trình	22 929 863	22 929 863
- Thuế đất phi nông nghiệp dự án	13 898 101	13 898 101
- Tư vấn thiết kế xử lý nút giao thông vào dự án	14 379 721	14 379 721
Tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch máy biến áp	58 635 724	58 635 724
- Xử lý nút giao thông từ đường liên xã vào mặt bằng dự án	392 328 340	392 328 340

- Thi công tuyến 2, đoạn từ cọc 110+18,87 đến cuối tuyến cọc 136+12,71	1 090 974 178	1 090 974 178
- Thẩm định kết quả đấu thầu tường rào(gồm: cổng, tường rào, nhà bảo vệ)	16 940 909	16 940 909
Thiết kế bản vẽ thi công triển tàu 1000 DWT	136 363 636	136 363 636
- Điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cấm	43 201 891	43 201 891
- Khảo sát địa hình, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công dự án hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cấm	120 738 909	120 738 909
- Giám sát thi công XD CT Hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cấm (HĐ 15/2012/HĐTV-GS	177 617 786	177 617 786
- Tường rào(cổng, tường rào, nhà bảo vệ) theo HĐ số 15/2013/hHĐXD ngày 15/06/2013	7 251 620 551	7 251 620 551
- Tư vấn TK công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HĐ 04/2011/HĐTV ngày 17/10/2011)	136 057 798	136 057 798
- Thiết kế phí công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HĐ 27/2012/HĐTV ngày 10/12/2012)	318 815 722	318 815 722
- Vận chuyển tận dụng cát gia tải san lấp nốt Dự án cơ sở 2 theo HĐ 16/2013/HĐXD ngày 10/10/2013	3 645 191 697	3 645 191 697
- Sửa chữa đường vào nghĩa trang quy hoạch của DA Cở sở 2	89 873 206	89 873 206
- Đào, san đất đường vào dự án cơ sở 2	27 273 210	27 273 210
- Bồi thường công trình mương xây sau Trạm bơm Lôi Động	576 218 864	576 218 864
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình tường rào DA NMDTSC cơ sở 2	210 672 609	210 672 609
Cộng	111 806 390 219	96 252 334 928
- Sửa chữa.		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	VƯỜN CÂY LÂU NĂM...	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	273 445 073 910	96 966 901 770	166 545 309 072	1 768 855 895			538 726 140 647
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn							
- Tăng khác		351 020 859					351 020 859
+ Trong đó: Tăng điều							
- Tổng giảm		35 700 000					35 700 000
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán		35 700 000					35 700 000
- Giảm khác							
+ Trong đó: Giảm điều							
2. Số dư Cuối kỳ	273 445 073 910	97 282 222 629	166 545 309 072	1 768 855 895			539 041 461 506
Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	103 746 656 122	72 629 947 941	139 381 990 442	1 481 722 541			317 240 317 046
- Khấu hao trong kỳ	6 536 986 254	1 948 711 076	1 966 658 703	28 905 645			10 481 261 678
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán		35 700 000					35 700 000
- Giảm khác							
2. Số dư Cuối kỳ	110 283 642 376	74 542 959 017	141 348 649 145	1 510 628 186			327 685 878 724
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu kỳ	169 698 417 788	24 336 953 829	27 163 318 630	287 133 354			221 485 823 601
2. Tại ngày cuối kỳ	163 161 431 534	22 739 263 612	25 196 659 927	258 227 709			211 355 582 782

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cấp cố khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	BẢN QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TINH	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định vô hình						
Số dư đầu kỳ	62 675 782 290			2 435 335 543		65 111 117 833
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	62 675 782 290			2 435 335 543		65 111 117 833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				2 271 168 861		2 271 168 861
- Khấu hao trong kỳ				42 916 665		42 916 665
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ				2 314 085 526		2 314 085 526
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	62 675 782 290			164 166 682		62 839 948 972
2. Tại ngày cuối kỳ	62 675 782 290			121 250 017		62 797 032 307

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ						

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU KỲ	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	SỐ CUỐI KỲ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 - Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn(chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác(nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác(nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

14 - Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn(chi tiết theo từng khoản mục)

- Ngắn hạn

b) Dài hạn(chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15 - Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị

Cuối kỳ

Trong năm

Đầu kỳ

Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

Tăng
41 297 375 000Giảm
47 197 375 000

5 900 000 000

5 900 000 000

b) Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)

41 297 375 000

47 197 375 000

5 900 000 000

5 900 000 000

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn

Tổng khoản thanh toán
tiền thuê tài chính

Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh toán
tiền thuê tài chính

Trả nợ gốc

Từ 1 kỳ trở xuống

Trên 1 kỳ đến 5 kỳ

Trên 5 kỳ

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc

Cuối kỳ

Lãi

Gốc

Đầu kỳ

Lãi

- Vay;

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay về nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán;	2 218 631 097		20 156 403 176
- Các khoản trích trước khác			1 808 497 904
b) Dài hạn			
-Lãi vay			
- Các khoản khác			
Cộng	2 218 631 097		21 964 901 080
19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Kinh phí công đoàn;	115 225 096		
- Bảo hiểm xã hội	1 390 359 450		
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp	92 969 200		
- Phải trả về cổ phần hoá			
- nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73 005 355 899		75 445 131 156
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(3388)	73 005 355 899		75 445 131 156
Cộng	74 603 909 645		75 445 131 156
b) Dài hạn			75 445 131 156
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán(chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn			
20 Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
Cộng			
b) Nợ dài hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
Cộng			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng(chi tiết từng			

khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

- Nợ dài hạn khác

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b)Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

- Mệnh giá

Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

Các thuyết minh khác.

Cuối kỳ

Đầu kỳ

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

10 988 982 000

10 988 982 000

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

11/11/2011

25 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu kỳ trước	619 689 260 000		14 260 192 185				92 811 830 823			89 571 862 557		816 333 145 565
- Tăng vốn trong kỳ												
- Lãi trong kỳ trước										26 826 564 314		26 826 564 314
- Giảm vốn trong kỳ												
- Tăng khác										33 767 122 325		33 767 122 325
- Giảm khác										33 767 122 325		33 767 122 325
- Lỗ trong kỳ trước												
Số dư cuối kỳ trước	619 689 260 000		14 260 192 185				92 811 830 823			82 631 304 546		809 392 587 554
Số dư đầu kỳ này	619 689 260 000		14 260 192 185				101 680 526 344			133 926 170 303		869 556 148 832
- Tăng vốn kỳ này												
- Lãi trong kỳ này										822 972 176		822 972 176
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác										69 693 437 805		69 693 437 805
- Tăng khác										69 693 437 805		69 693 437 805
- Giảm vốn trong năm												
Số dư cuối kỳ này	619 689 260 000		14 260 192 185				101 680 526 344			134 749 142 479		870 379 121 008

b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	558 238 500 000	558 238 500 000
+ Vốn góp của nhà nước (Lưu động)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	61 450 760 000	61 450 760 000
-		
Cộng	619 689 260 000	619 689 260 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	619 689 260 000	619 689 260 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối trong kỳ		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	619 689 260 000	619 689 260 000
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
đ) Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	101 680 526 344	101 680 526 344
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ		
26. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 kỳ trở xuống		
- Từ 1 kỳ đến 5 kỳ		
- Trên 5 kỳ		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD.		

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng(theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị(theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 kỳ kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	11 515 484 375	3 243 401 466
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng ;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	11 515 484 375	3 243 401 466
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1 918 956 476	12 334 769 891
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 957 477 260	694 901 408
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1 957 477 260	694 901 408
5 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	281 434 663	22 666 667
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Các khoản giảm chi phí tài chính.		
- Chi phí tài chính khác		1 004 750 155
Cộng	281 434 663	1 027 416 822
6. Thu nhập khác	kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		736 363 636
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		10 335 655 273
Cộng		11 072 018 909
Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàn hoá;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản chịu thuế thu nhập hoãn lại;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ trả trả ;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền chi trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

	6 818 182	18 080 550
	6 818 182	144 055 074
Kỳ này	10 442 780 138	162 135 624
	10 442 780 138	8 423 527 252
		8 423 527 252

	Kỳ này	Kỳ trước
	49 230 796 729	11 171 562 122
	13 903 851 221	12 621 423 091
	10 524 178 343	11 574 790 900
	547 327 200	700 000
	22 235 080 817	13 275 425 189
	96 441 234 310	48 643 901 302
	Kỳ này	Kỳ trước
		3 030 205

	Kỳ này	Kỳ trước
--	---------------	-----------------

(ONC) 6.7.11

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ;
3. Những thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hiền
phan Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Văn Trung
Trần Văn Trung

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2018
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dàm Quang Trung

